

Đơn vị: Trung tâm Y tế Tân Yên (nay là Bệnh viện Đa khoa Tân Yên)

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVĐK ngày tháng năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Tân Yên)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí				
2	Phí	-	-	-	
	Phí ATTP				
	Phí Hành nghề Y dược TN				
	Phí GD Y khoa				
	Phí khác				
3	Thu dịch vụ và khác	-	-	-	
3.1	Thu XHH, BHYT			-	
3.2	Thu dịch vụ khác			-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	
I	Chi từ nguồn hoạt động khác được để lại	-	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	
1	Lệ phí	-	-	-	
	Lệ phí				
2	Phí	-	-	-	
	Phí ATTP			-	
	Phí Hành nghề Y dược TN				
	Phí GD Y khoa				
	Phí khác				
3	Thu dịch vụ và khác	-	-	-	
3.1	Thu XHH, BHYT				
3.2	Thu dịch vụ khác				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	47.008,968	47.008,968	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	47.008,968	47.008,968	-	
1	Chi quản lý hành chính	121,416	121,416	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	121,416	121,416		
	Loại 340-341 Quản lý nhà nước	121,416	121,416		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	46.880,121	46.880,121	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.862,689	35.862,689	-	
	Loại 130-131 Khối Dự phòng	6.826,600	6.826,600		
	Loại 130-132 Khối khám bệnh, chữa bệnh	25.802,733	25.802,733		
	Loại 130-151 Khối Dân số	3.233,357	3.233,357		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.017,432	11.017,432	-	
	Loại 130-131 Khối Dự phòng	641,953	641,953		
	Loại 130-132 Khối khám bệnh, chữa bệnh	9.979,449	9.979,449		
	Loại 130-151 Khối Dân số	396,030	396,030		
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Tài chính và khác	7,431	7,431		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7,431	7,431		
	Loại 400-428 Khác ngân sách	7,431	7,431		
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	